

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
PHẠM VI: PHÍA ĐÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI
MÙA KHÔ NĂM 2026**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	12
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp).....	12
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	13
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất	14
III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	14

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất mùa khô năm 2026 trên tỉnh Quảng Ngãi được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Quảng Ngãi là tỉnh thuộc lưu vực sông Trà Khúc có diện tích tự nhiên là 14.832km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 14 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

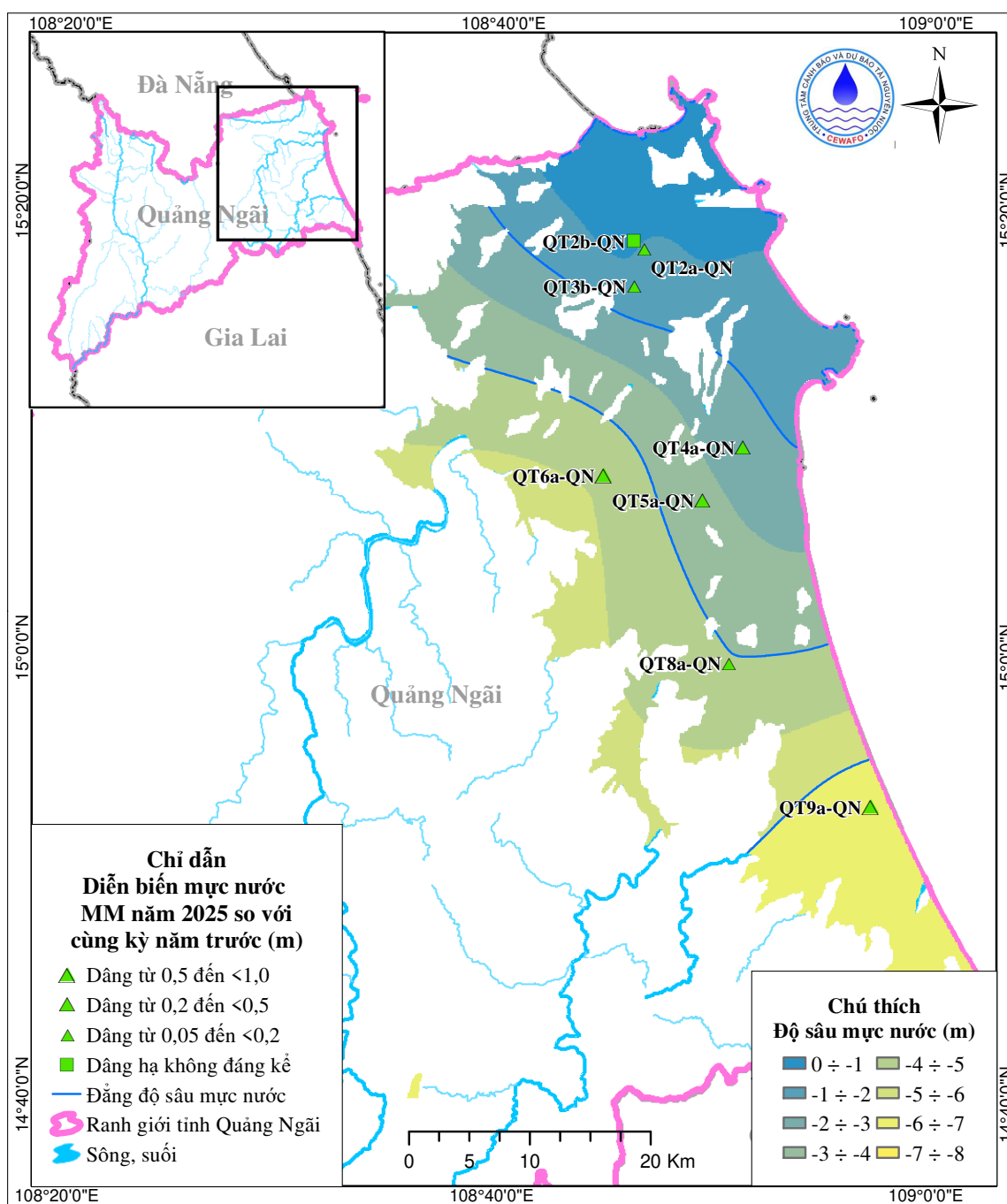
Nguồn nước dưới đất phía đông tỉnh Quảng Ngãi phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$ và tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước qh là 903.356m³/ngày, tầng chứa nước qp là 533.806m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,96m tại xã Nghĩa Giang (QT6a-QN).

Mực nước trung bình mùa khô nhất là -0,41m tại xã Bình Sơn (QT2b-QN) và sâu nhất là -6,05m tại phường Trà Câu (QT9a-QN).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qh

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng qh (m)

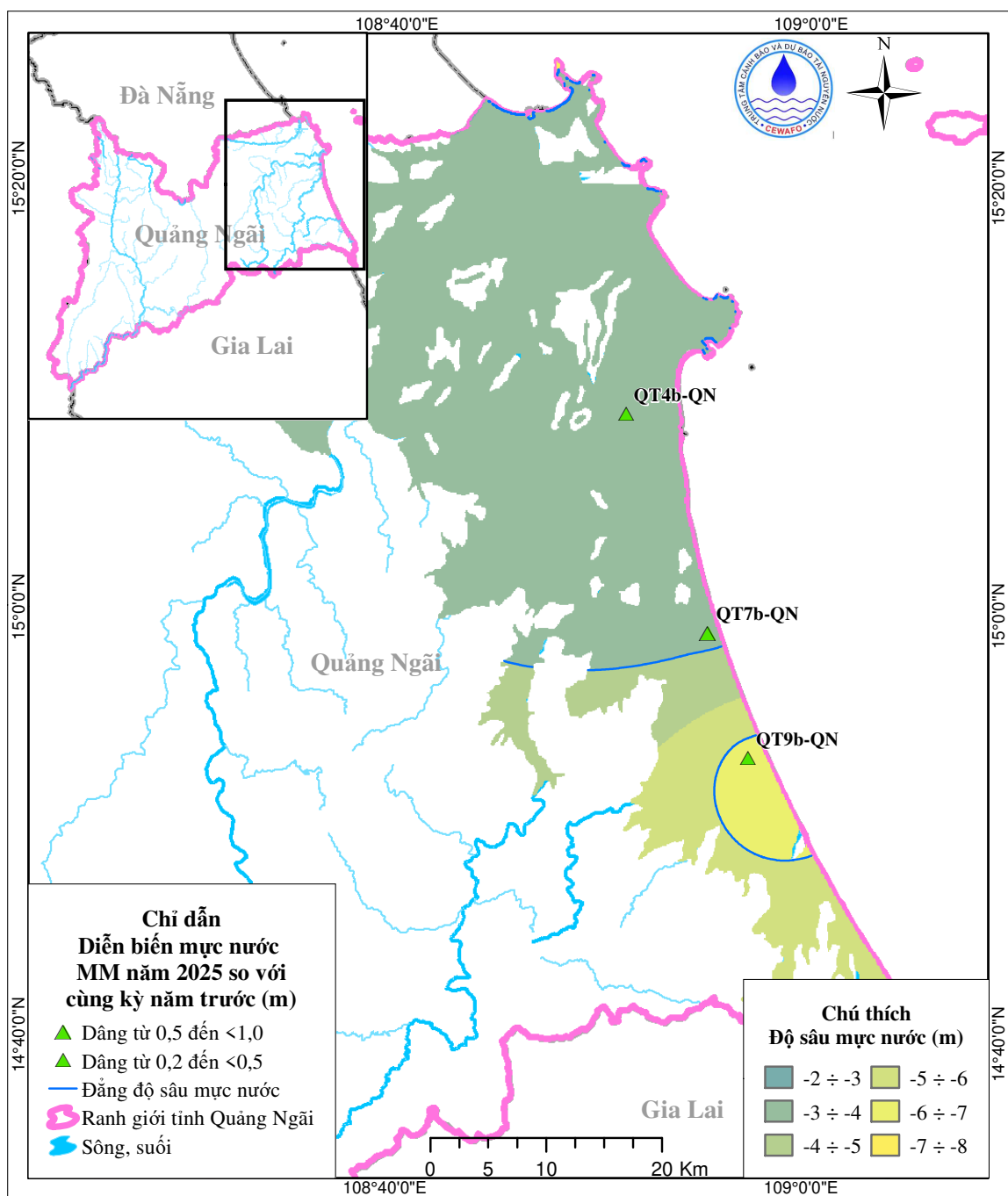
Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Bình Sơn (QT2a-QN)	-1,39	-1,23	-1,16	-1,22
xã Bình Sơn (QT2b-QN)	-1,91	-0,29	0,34	0,22
xã Bình Minh (QT3b-QN)	-1,75	-1,12	-1,10	-1,03
xã Tịnh Khê (QT4a-QN)	-2,82	-2,36	-1,58	-2,06
xã An Phú (QT5a-QN)	-4,35	-3,71	-1,68	-2,33

Thời gian Vị trí	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Nghĩa Giang (QT6a-QN)	-6,35	-4,90	-1,75	-2,31
xã Long Phụng (QT8a-QN)	-5,23	-4,63	-2,62	-3,08
phường Trà Câu (QT9a-QN)	-7,99	-7,59	-4,28	-4,32

1.2.2.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,57m tại xã Mỏ Cày (QT7b-QN).

Mực nước trung bình mùa khô nhất là -2,33m tại xã Tịnh Khê (QT4b-QN) và sâu nhất là -6,14m tại phường Trà Câu (QT9b-QN).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qđ

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng qđ (m)

Vị trí	Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Tịnh Khê (QT4b-QN)		-2,88	-2,49	-1,77	-2,17
xã Mỏ Cày (QT7b-QN)		-5,07	-4,48	-1,68	-1,61
phường Trà Câu (QT9b-QN)		-8,14	-7,68	-4,68	-4,06

1.2.2.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT1-QN thuộc xã Vạn Tường mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 2,58m so với cùng kỳ năm trước.

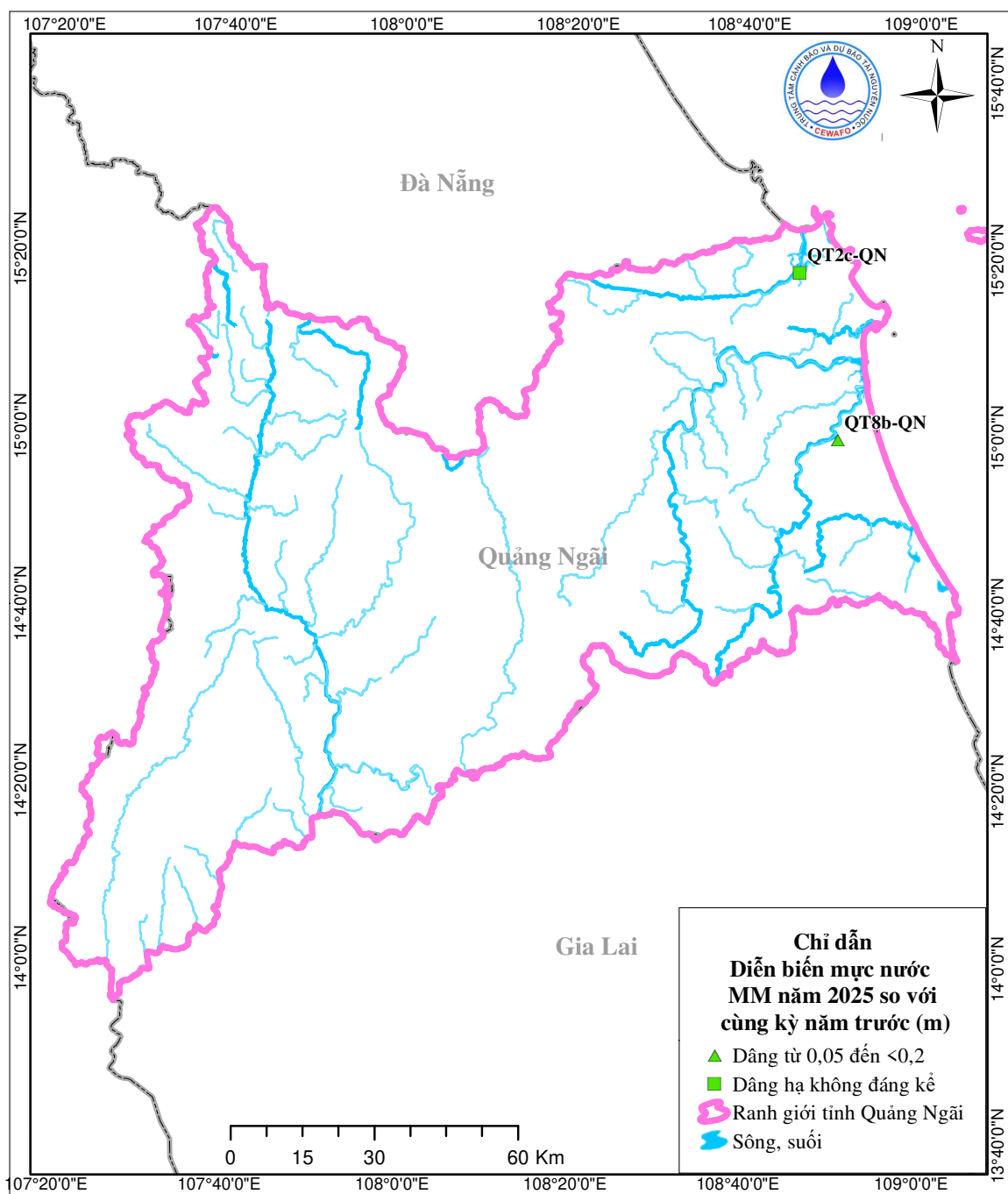
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng $\beta(n_2-qp)$ (m)

Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
Vị trí				
xã Bình Sơn (QT1-QN)	-2,88	-2,49	-1,77	-2,17

1.2.2.4 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,77m tại xã Vạn Tường (QT2c-QN) và sâu nhất là -4,41m tại xã Long Phụng (QT8b-QN).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng pp

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tăng pp (m)

Vị trí \ Thời gian	9/2025	10/2025	11/2025	12/2025
xã Vạn Tường (QT2c-QN)	-2,88	-2,49	-1,77	-2,17
xã Long Phụng (QT8b-QN)	-5,07	-4,48	-1,68	-1,61

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích có 1/8 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Fluoride (1/8 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT2a-QN	388	3,03	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,83
QT2b-QN	64	0,08	0,05	0,01	0,05	0,001	0,004	0,14
QT3b-QN	630	0,08	0,05	0,01	0,05	0,001	0,004	2,62
QT4a-QN	250	0,45	0,13	0,01	0,05	0,001	0,004	0,23
QT5a-QN	80	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,29
QT6a-QN	104	0,71	0,34	0,01	0,05	0,001	0,011	0,87
QT8a-QN	228	0,43	0,38	0,01	0,05	0,001	0,009	0,12
QT9a-QN	80	0,01	0,24	0,01	0,05	0,001	0,005	0,15

1.2.3.2 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT4b-QN	243	0,47	0,14	0,01	0,05	0,001	0,007	0,22
QT7b-QN	190	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,005	0,14
QT9b-QN	78	0,01	0,25	0,01	0,05	0,001	0,004	0,07

1.2.3.3 Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT1-QN (xã Vạn Tường) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng $\beta(n_2-qp)$ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT1-QN	84	0,02	0,05	0,01	0,05	0,001	0,003	0,22

1.2.3.4 Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng pp (mg/l)

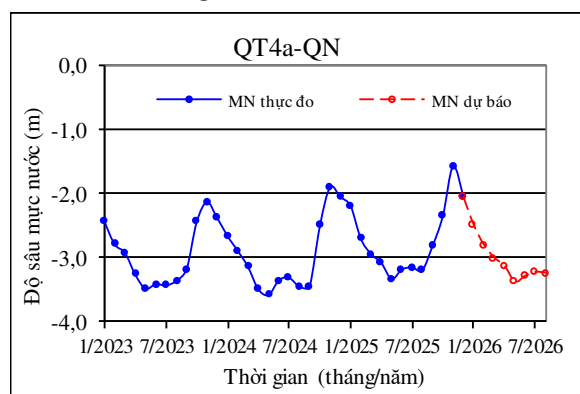
Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	Mn	Cu	Zn	As	Cr	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	0,50	1,00	3,00	0,050	0,05	1,00
QT7b-QN	190	0,01	0,05	0,01	0,05	0,001	0,005	0,14
QT8a-QN	228	0,43	0,38	0,01	0,05	0,001	0,009	0,12

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

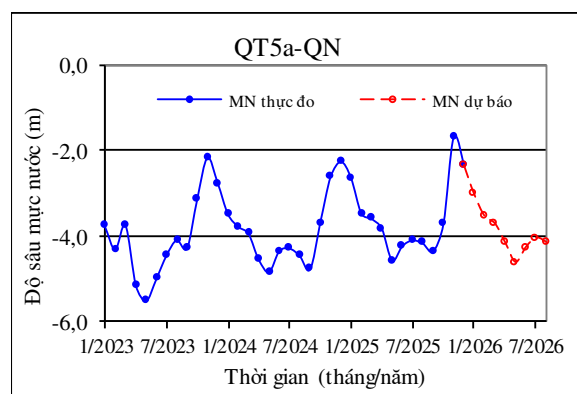
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Holocene (qh)

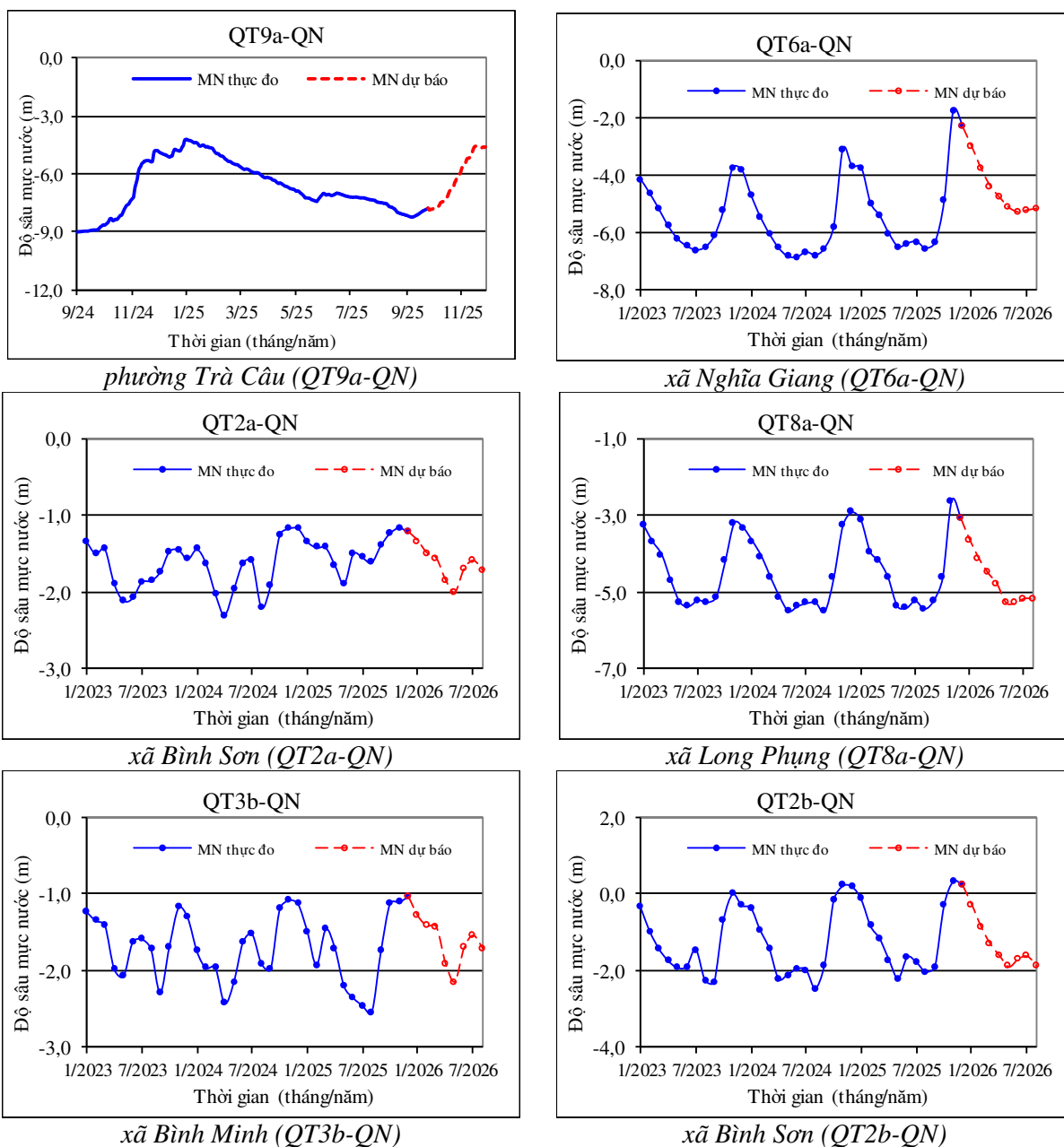
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 không có xu thế rõ ràng, mực nước dao động từ 0,06m đến 1,15m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



xã Tịnh Khê (QT4a-QN)



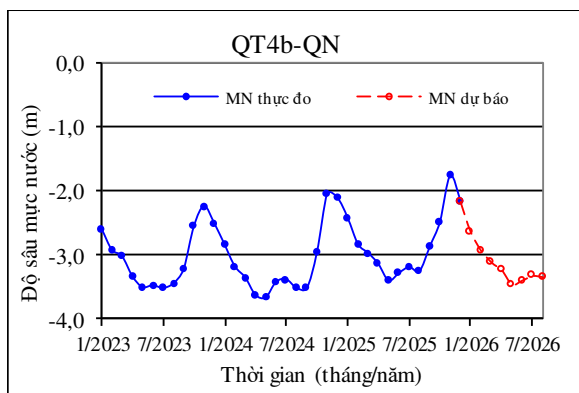
xã An Phú (QT5a-QN)



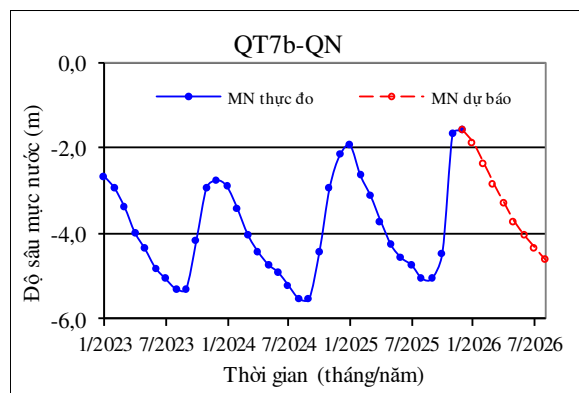
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

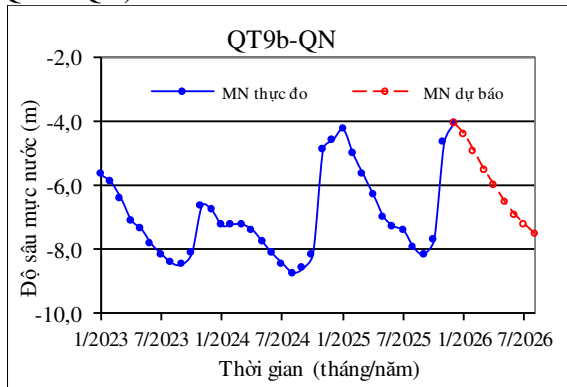
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,22m đến 0,37m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



xã Tịnh Khê (QT4b-QN)



xã Mỹ Cày (QT7b-QN)

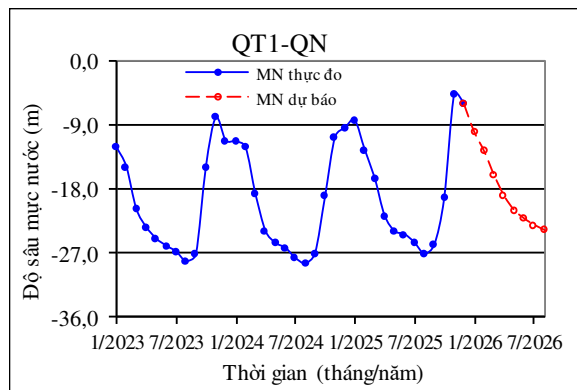


P.Trà Câu (QT9b-QN)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

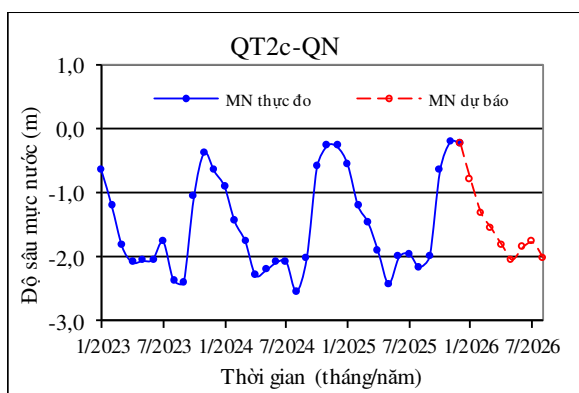
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT1-QN có xu thế dâng 1,52m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



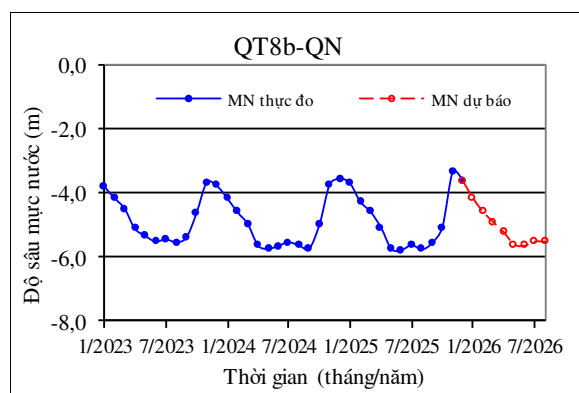
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất tiền Cambri (pp)

Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 không có xu thế rõ ràng, mực nước dao động từ 0,06m đến 0,07m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



xã Vạn Tường (QT2c-QN)



xã Long Phụng (QT8b-QN)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng pp

Bảng 9. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT4a-QN	xã Tịnh Khê	-2,50	-3,39	-3,08	5/2026
2	QT5a-QN	xã An Phú	-3,02	-4,62	-3,94	5/2026
3	QT9a-QN	P.Trà Câu	-4,64	-7,75	-6,39	8/2026
4	QT6a-QN	xã Nghĩa Giang	-3,01	-5,28	-4,59	6/2026
5	QT2a-QN	xã Bình Sơn	-1,34	-2,01	-1,66	5/2026
6	QT8a-QN	xã Long Phụng	-3,64	-5,29	-4,74	6/2026
7	QT3b-QN	xã Bình Minh	-1,28	-2,15	-1,64	5/2026
8	QT2b-QN	xã Bình Sơn	-0,28	-1,88	-1,38	5/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT4b-QN	xã Tịnh Khê	-2,64	-3,46	-3,18	5/2026
2	QT7b-QN	xã Mỏ Cày	-1,90	-4,63	-3,40	8/2026
3	QT9b-QN	P.Trà Câu	-4,40	-7,54	-6,14	8/2026
III	Tầng chứa nước β(n2-qp)					
1	QT1-QN	xã Vạn Tường	-10,05	-23,88	-18,57	8/2026
IV	Tầng chứa nước pp					
1	QT2c-QN	xã Vạn Tường	-0,80	-2,04	-1,64	5/2026
2	QT8b-QN	xã Long Phụng	-4,17	-5,64	-5,15	6/2026

2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 đang tại tầng chứa nước qp, $\beta(n_2-qp)$ và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước qh, pp.

2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Quảng Ngãi chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước qh. Các thông số vượt bao gồm Amoni, Fluoride: Amoni vượt GTGH tại công trình QT2a-QN (xã Bình Sơn) và Fluoride vượt GTGH tại công trình QT3b-QN (xã Bình Minh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện